



一程 祥恕 文涛 编

歇后语小词典



歇后语小词典

重 庆 出 版 社

(川)新登字 010 号

责任编辑 温传纪
封面设计 高济民
技术设计 聂丹英

一程 祥恕 文涛编

歇后语小词典

重庆出版社出版、发行(重庆长江二路 205 号)
新华书店经销 四川外语学院印刷厂印刷

*

开本 787×960 1/32 印张 11.5 插页 4 字数 178 千

1997 年 1 月第一版第三次印刷

印数:12001—20000

*

ISBN7-5366-2728-9/H·51

定价:8.50 元

前 言

歇后语是熟语的一种。多为群众熟识的诙谐而形象的语句。运用时可以隐去后文，以前文示义，如只说“围棋盘里下象棋”，以示“不对路数”；也可以前后文并列，如“猪八戒照镜子——里外不是人”。

歇后语极富于表现力，不仅人民群众常常在口语中运用，古今许多著名作家也采撷它来作为文学语言，这种例子在《儒林外史》、《红楼梦》及宋、元的杂剧中比比皆是。现在歇后语已经发展成一种运用多种修辞手法的固定语句，其特点是：形象具体，生动活泼，诙谐幽默，褒贬鲜明，通俗易懂，妙趣横生，感染力强，富于生活气息和地方色彩。在讲话和写作中，歇后语用得恰当，可以加强形象性，风趣性，通俗性，从而增加语言色彩和表达效果。

歇后语同时又具有时代、地区、行业特点，随着时代的发展，有的歇后语已逐渐消亡，同时又产生一批反映现实生活的新的歇后语；有的歇后语

只在某一方言地区流行，而不为其它地区的群众所了解；有的歇后语由于受行业的局限，使用的范围更小。由此，我们在选编时，进行了适当的筛选。

本书共收录歇后语 7800 余条，具有广泛的使用价值和实用性。其中特意广采博收了以历史、神话、文学人物为材料的歇后语（如玉皇大帝、王母娘娘、如来佛、姜子牙、申公豹、诸葛亮、刘备、孙权、猪八戒、孙悟空、二郎神、白娘娘、铁拐李、钟馗等），这不仅为广大地区的人民所熟悉，从中还可以了解我国的历史文化。同时，我们也尽力剔除其中的封建性糟粕和低级庸俗的内容。

本书条目按音序编排。本书内容如有不当之处，恳请读者指正。

编者

目 录

A

ā 阿	1
ái 挨	1
ǎi 矮	2
ài 爱	2
ān 安鹑	2
àn 按案暗	2~3
āng 肮	3
ào 熬	3

B

bā 八巴芭疤	
耙扒叭	3~7
bá 拔	8
bǎ 把	8
bà 坝霸	8

bái 白	8
bǎi 百柏摆	10~11
bài 败拜	11
bān 扳班斑搬	11~12
bǎn 板	12
bàn 半	13
bāng 梆	14
bǎng 绑膀	14~15
bàng 磅棒傍	15
bāo 剥包苞	15~16
báo 薄	16
bǎo 宝保	16
bào 抱鲍爆	16~17
bēi 背	17
běi 北	18
bèi 被背	18
běn 本	18
bèn 笨	18

bī 逼	18
bí 鼻	18
bǐ 比笔	19
bì 闭壁	19
biān 鞭蝙	19
biǎn 扁	19
biàn 变	19
biǎo 裱裱	20
biè 瘪	20
bīng 冰	20
bìng 病	20
bō 菠玻	20~21
bó 脖	21
bō 跛	21
bǔ 补	21
bù 不布	21

C

cái 裁财才	22
cǎi 踩	22
cài 菜	23
cán 残蚕	23
cāng 苍	23

cáo 曹槽	23~24
cǎo 草	24
cè 厕	24
chá 茶搽	24~25
chāi 拆	25
chān 掺	25
cháng 长	25
chǎng 敞	25
chàng 唱	25
cháo 朝	26
chǎo 炒	26
chē 车	26
chě 扯	26
chén 陈	27
chēng 撑	27
chéng 成城程	27~28
chèng 秤	28
chī 吃	28
chí 池	29
chì 赤	29
chōng 冲	29
chóng 崇	29
chóu 仇绸	30
chǒu 丑	30

chòu	臭	30
chū	出初	30~31
chú	除厨	31
chǔ	楚	31
chuān	穿	31
chuán	船	31
chuàn	串	31
chuāng	窗	32
chuáng	床	32
chuī	吹	32
chuí	锤	33
chūn	春	33
chǔn	蠢	33
cì	刺	33
cōng	葱	33
cóng	从	33
cū	粗	33
cuò	错	33

D

dā	搭搭	34
dá	妲	34
dǎ	打	34

dà	大'	35
dāi	呆	36
dǎi	逮	36
dài	戴	36
dān	单担	36
dàn	蛋	36
dāng	当	36
dàng	当	36
dāo	刀	37
dào	到倒道稻	37
dé	得	37
dēng	灯登	37~38
děng	等	38
dèng	凳	38
dī	羝滴	38
dí	笛	38
dǐ	抵	38
dì	地	38
diǎn	点	38
diàn	店电	39
diāo	雕	39
diào	吊掉	39
diē	跌爹	40
dié	碟	40

dīng	钉丁	40
dǐng	鼎顶	40
dìng	定钉	40
diū	丢	40
dōng	冬东	41
dǒng	董懂	42
dòng	冻	42
dǒu	斗	42
dòu	斗窦豆	42
dú	独读	42~43
dǔ	肚堵	43
dù	杜	43
duān	端	43
duàn	断	43
duì	对	44
dùn	钝	44
duō	多	44
duǒ	躲	44
duò	剁	44

E

ē	屙	45
é	峨鹅额	45

è	恶鳄饿	45~46
ér	儿	46
ěr	耳	46
èr	二	46

F

fā	发	47
fǎ	法	47
fán	樊	47
fǎn	反	47
fàn	饭	47
fáng	房	47
fǎng	纺	48
fàng	放	48
fēi	飞	48
fēi	肥	49
fén	坟	49
fèn	粪	49
fēng	风疯蜂丰	49~50
féng	逢缝	50
fèng	凤	50
fó	佛	50
fú	服伏	50

fù 父缚 50~51

G

gài 盖 51

gān 干甘 51

gǎn 赶撵 52

gāng 钢刚 52

gāo 高 52

gē 鸽割圪哥咯 53

gé 隔 54

gè 各屹 54~55

gěi 给 55

gēn 跟 55

gēng 耕 55

gōng 公弓 55~56

gǒu 狗 56

gū 姑 57

gǔ 谷骨牯古鼓 57~58

guā 瓜刮 58

guǎ 寡 58

guà 挂 58

guān 关观官棺 59~60

guǎn 管 60

guàn 罐 61

guāng 光 61

guǎng 广 62

guī 闺龟 62

guǐ 鬼 62

guì 刽桂跪贵 62~63

gǔn 滚 63

guō 锅 63

guǒ 裹 64

guò 过 64

H

há 蛤 65

hǎ 哈 65

hái 孩 65

hǎi 海 65

hán 韩寒 66

hàn 旱焊 66~67

hǎo 好 67

hào 耗 67

hē 喝 67

hé 和核荷河

何 67~68

hēi	黑	69
hèn	恨	70
hóng	红	70
hǒng	哄	70
hóu	猴喉	71~72
hòu	后厚	72
hú	獠胡葫狐	72~73
hǔ	虎	73
hù	护	74
huā	花	74
huà	华化画	74~75
huái	怀	75
huáng	黄皇	75~78
huī	灰	78
huí	回	78
huì	会	78
hūn	昏	78
hún	浑	78
huó	活	79
huǒ	火	79
huò	货货	80

J

jī	击饥机鸡	80~81
jí	急	81
jì	妓既寄鲫	82
jiā	夹家加	82
jiǎ	甲贾假	83
jià	驾嫁架	83
jiān	尖奸监	84
jiǎn	茧碱	84
jiàn	见箭健	84~85
jiāng	江姜	85
jiǎng	蒋	86
jiàng	将酱浆	86~87
jiāo	焦胶蛟	87
jiáo	嚼	87
jiǎo	脚饺搅	87~88
jiào	叫轿教校	88~91
jiē	揭街	91
jié	结	91
jiě	姐	92
jiè	借	92
jīn	金	92

jǐn	紧	92
jìn	进近晋浸	
	禁	93
jīng	京荆惊	93
jǐng	井	93
jìng	镜	94
jiǔ	九久韭酒	94~95
jiù	救舅	95
jǔ	举	95
juē	掇	95
jué	绝	95
jūn	军	95

K

kāi	开	95
kǎn	砍	96
kàn	看	96
káng	扛	96
kàng	炕	97
kē	蝌瞌磕	97
kè	嗑刻	97
kēng	坑	97
kōng	空	97

kǒng	孔	97
kǒu	口	99
kòu	扣	99
kū	枯	99
kǔ	苦	99
kù	裤	100
kuā	夸	100
kuài	筷快	100
kǔn	捆	100

L

lā	拉	101
là	腊蜡	101~102
lài	癞	102
lán	蓝	103
lǎn	懒	103
làn	烂	103
láng	狼郎	
	榔	104
lāo	捞	104
lǎo	老姥	104~109
léi	雷	109
lěng	冷	110

lí 狸犁 110
 lǐ 理李鲤 110
 liǎn 脸 111
 liáng 梁 111
 liǎng 两 111
 lín 林邻临 111~113
 líng 灵菱 113
 lìng 另 114
 liú 留刘 114
 liǔ 柳 115
 liù 六 115
 lóng 龙砵聋
 笼 116~117
 lǒu 搂 117
 lòu 漏 117
 lú 炉芦鲈 117~118
 lǔ 卤鲁 118
 lù 辘鹭路 119
 lú 驴 119
 lǚ 吕旅 119
 lù 绿 119
 luàn 乱 120
 luō 罗萝骡
 螺箩 120

luò 烙骆落 120~121
 lún 轮 121

M

má 麻 122
 mǎ 马码蚂 123~125
 mǎi 买 125
 mài 卖麦 126
 mǎn 满 127
 máng 忙盲 127
 māo 猫 127
 máo 毛茅 128
 mào 帽 129
 méi 没梅眉
 霉煤媒 129~130
 mēn 闷 131
 mén 门 131
 mēng 蒙 131
 měng 蒙 131
 mèng 梦孟 131~132
 mí 弥 132
 mǐ 米 132
 mì 蜜 133

mián	绵绵	133
miàn	面	133
miáo	苗	134
miào	庙	134
mín	民	135
míng	名明	135
mō	摸	135
mó	磨	135
mò	磨墨莫	
	陌茱	135~136
mǔ	母	136
mù	木穆	136~137

N

ná	拿	137
nà	纳	138
nǎi	奶	138
nán	南男	
	楠	138~139
nǎo	脑	139
nèn	嫩	140
néng	能	140
ní	尼泥	140

nǐ	你	141
nì	逆	142
nián	年	142
niǎn	碾	142
niàn	念	143
niáng	娘	143
niǎo	鸟	143
niào	尿	143
niē	捏	144
nǐng	拧	144
nìng	宁	144
niú	牛	144
niǔ	扭	146
nòng	弄	146
nù	怒	147
nǚ	女	147
nuǎn	暖	147
nuò	糯	147

O

ǒu	藕	148
òu	沔	148

P

pá	扒爬	148~149
pāi	拍	149
pái	排牌	149
pǎi	迫	149
pān	潘	149
pán	盘	149
pàn	判	150
páng	庞螃	150
pàng	胖	151
pāo	泡	151
páo	庖跑	151
pào	炮	152
péi	陪	152
pèn	盆	152
péng	彭	152
pěng	捧	152
pèng	碰	152
pī	披砒	152~153
pí	皮琵琶	153
pì	屁	154
piān	偏	154

piào	漂	155
pīn	拼	155
pín	贫	155
píng	屏屏瓶	155
pō	泼	155
pó	婆	155
pò	破	155
pōu	剖	156
pú	菩蒲匍	156~157

Q

qī	七	157
qí	骑棋旗齐	158~160
qǐ	乞起	160
qì	气汽砌	160
qiā	掐	161
qiān	千牵	161
qián	前钱钳	162
qiǎn	浅	162
qiāng	枪	162
qiáng	强墙	163~164
qiǎng	强	164
qiāo	敲跷	164~165

qiáo 荞乔桥

樵 165

qiǎo 巧 165

qiào 俏 165

qié 茄 166

qiè 切 166

qín 秦 166

qīng 青蜻清

氢倾 166~168

qíng 晴 168

qǐng 请 168

qìng 罄 168

qióng 穷 169

qiū 蚯秋 169

qiú 求 170

qū 蚰 170

qǔ 苣娶 170~171

qù 去 171

quán 全拳 171

quàn 劝 171

quē 缺 172

qué 瘸 172

què 雀 173

R

rǎn 染 173

ràng 让 174

rè 热 174

rén 人 174

rì 日 175

róng 绒 175

ròu 肉 175

rú 如 176

ruǎn 软 176

S

sā 仨 176

sǎ 撒 177

sāi 腮 177

sān 三 177

sǎn 伞散 183

sāng 桑 183

sǎng 嗓 183

sāo 骚 183

sào 扫 183

sè 色	183	实	193~197
shā 杀沙砂		shǐ 史屎	197
杉	183~184	shōu 收	199
shǎ 傻	185	shǒu 手守	199~200
shāi 筛	185	shòu 瘦受寿	200
shài 晒	185	shū 书梳	201
shān 山扇	185~186	shú 秫熟	201
shàn 鳝	186	shǔ 蜀属	201
shāng 商	187	shù 树	203
shàng 上	187	shuā 刷	204
shāo 烧稍	188~189	shuǎ 耍	204
shǎo 少	189	shuāi 摔	204
shào 少	189	shuǎi 甩	204
shé 余舌蛇	189	shuān 闩	204
shě 舍	190	shuāng 双霜	
shè 射	190		204~205
shēn 深申伸	190~191	shuǐ 水	205
shén 什神	191	shuì 睡	206
shēng 生	191	shùn 顺	206
shéng 绳	192	shuō 说	207
shèng 圣	192	sī 丝司	207~208
shī 虱失师		sǐ 死	208
狮湿	192~193	sì 四寺泗	209~210
shí 十石拾		sōng 松	210